

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	6-7
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 – 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi tiết: Thi công xây lắp bằng cơ giới, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: giao thông vận tải (cầu, bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ); thủy lợi; thủy điện; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; xây dựng nhà ở, trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc...

- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chi tiết: Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng;

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: tư vấn xây dựng, quản lý dự án

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác

- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan, dịch vụ logistics;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiên, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/08/2017, Ông Trần Văn Kha thôi giữ chức Phó tổng Giám đốc Công ty CP Licogi 13 nghỉ hưu theo chế độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2017
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20/06/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2017
Ông Nguyễn Ngọc Sơn Phú	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/06/2017
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

chuyên tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng



Số : 346/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 28/08/2017, từ trang 8 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Nguyễn Chi Thành
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.321.158.977.181	1.328.500.593.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.679.056.072	124.458.300.761
1. Tiền	111		23.679.056.072	124.458.300.761
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		918.852.673.435	868.634.190.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	456.894.017.955	506.004.737.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	219.605.708.286	190.289.529.004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			63.650.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.06	251.261.029.204	117.598.005.689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(8.908.082.010)	(8.908.082.010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	375.016.540.786	333.268.260.165
1. Hàng tồn kho	141		377.600.946.596	335.852.665.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.584.405.810)	(2.584.405.810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.610.706.888	2.139.842.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	947.639.789	330.504.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.657.594.310	1.809.337.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.472.789	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.202.015.815	357.821.200.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.448.716.691	27.266.221.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	300.683.622	300.683.622
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		32.589.217.807	
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	104.859.498.884	27.266.221.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.683.622)	(300.683.622)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		233.647.520.758	233.818.433.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	224.731.444.847	224.457.926.040
- Nguyên giá	222		397.047.136.903	386.784.288.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(172.315.692.056)	(162.326.362.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.804.678.033	3.162.722.039
- Nguyên giá	225		3.580.440.046	3.580.440.046
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(775.762.013)	(417.718.007)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.111.397.878	6.197.785.778
- Nguyên giá	228		7.706.640.942	7.706.640.942
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.595.243.064)	(1.508.855.164)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	112.084.769.110	74.852.611.860
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		367.362.011	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.717.407.099	74.852.611.860
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.431.218.035	14.931.218.035
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			12.209.858.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.431.218.035	2.721.360.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.589.791.221	6.952.715.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8.577.365.574	5.860.481.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56.000.000	56.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		956.425.647	1.036.233.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.821.360.992.996	1.686.321.793.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.310.544.521.999	1.175.412.760.127
I. Nợ ngắn hạn	310		1.227.066.666.919	1.135.728.620.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	315.668.047.470	345.578.697.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.924.503.461	56.039.375.963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	28.988.567.777	28.287.459.852
4. Phải trả người lao động	314		32.786.739.528	39.830.667.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	50.875.232.160	45.534.822.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		28.808.460	28.808.460
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.698.347.834	2.183.017.954
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	43.970.433.139	32.271.744.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	589.367.755.517	580.318.766.432
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.336.848.389	3.336.848.389
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.421.383.184	2.318.411.836
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		83.477.855.080	39.684.139.546
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		84.326.000	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	8.896.658.497	15.980.420.691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	74.496.870.583	23.703.718.855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.816.470.997	510.909.033.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	510.816.470.997	510.909.033.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		429.550.000	429.550.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.581.484.135	12.111.129.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.080.230.088	4.494.836.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(442.995.562)	(3.261.895.040)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.523.225.650	7.756.731.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		71.779.660.108	69.927.970.545
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.821.360.992.996	1.686.321.793.664

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



 Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	433.380.446.181	412.510.542.801
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		433.380.446.181	412.510.542.801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	391.486.182.373	373.725.696.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.894.263.808	38.784.846.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.606.141.600	13.797.253.647
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.783.812.382	20.829.476.488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.783.812.382	20.829.476.488
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			881.927
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5.2	86.790.000	130.180.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.3	16.386.576.895	16.261.228.513
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.243.226.131	15.362.097.010
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.746.805.227	7.416.376.948
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.280.250.086	12.179.265.606
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		466.555.141	(4.762.888.658)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.709.781.272	10.599.208.352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.186.555.622	2.547.282.921
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.523.225.650	8.051.925.431
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		251.253.389	6.141.729.626
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.271.972.262	1.910.195.805
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	6	292
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.709.781.272	10.599.208.352
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	33.465.576.195	21.625.505.000
+ Khấu hao tài sản cố định	02	13.222.652.999	11.938.815.277
+ Các khoản dự phòng	03		900.000.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.540.889.186)	(12.042.786.765)
+ Chi phí lãi vay	06	25.783.812.382	20.829.476.488
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.175.357.467	32.224.713.352
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(161.254.708.443)	(60.307.239.052)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(42.115.642.632)	29.612.028.549
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	70.500.533.217	(17.325.517.076)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.334.018.822)	3.651.817.275
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.702.709.485)	(22.116.462.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.133.520.389)	(4.112.522.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	212.435.134	2.781.501.283
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(668.609.474)	(5.684.640.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(128.320.883.427)	(41.276.321.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(31.021.112.078)	(33.678.150.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.614.468.403	7.013.636.363
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.500.000.000)	(12.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.824.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.606.141.600	1.968.420.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.300.502.075)	(17.372.093.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	627.611.208.421	460.439.948.044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(567.769.067.608)	(417.983.577.709)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(919.644.493)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		59.842.140.813	41.536.725.842
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100.779.244.689)	(17.111.689.150)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124.458.300.761	31.041.980.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.679.056.072	13.930.291.291

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Licogi 13 và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Licogi 13 – Nền móng xây dựng	51%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty CP Licogi 13 – Cơ giới hạ tầng	51%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty CP Licogi 13 – Vật liệu xây dựng	61,65%	Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty CPĐT Nông Nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	68,73%	81 Lê Lợi, P. Thạch Thang, TP. Đà Nẵng
Công ty CP Địa ốc Xanh – Sài Gòn – Thuận Phước	76%	Lô 1418, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	2.291.213.214		4.511.372.010	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.387.842.858		119.946.928.751	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-		-	
Cộng	23.679.056.072		124.458.300.761	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Số vốn thực góp tại 30/06/17	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
- Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	2.721.360.000	- Cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị hữu hình; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; Kiểm tra phân tích kỹ thuật....
- Công ty CP Dịch vụ Nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	3.600.000.000	- Dịch vụ phục vụ đồ uống; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Đại lý môi giới,
- Công ty CP VGR Ngọc Linh	109.858.035	
- Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000	- Sản xuất xi măng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng; Vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật; Sản xuất kinh doanh điện năng; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, kinh doanh bất động sản;...
Cộng	7.431.218.035	

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	456.894.017.955	(1.110.196.599)	506.004.737.324	(1.110.196.599)
- Công ty TNHH khai thác chế biến KS Núi Pháo	17.800.394.763		11.260.220.968	
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	105.411.795.920		101.417.176.194	
- Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Mê Linh			8.700.000.000	
- Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	14.763.957.000		25.405.957.000	
- Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	16.194.942.951		37.194.942.951	

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
IMC				
- CN Hà Tây Công Ty CP Tập Đoàn Nam Cường HN	3.354.150.920		3.487.304.597	
- Công ty CP Đầu tư XD GDC Hà Nội	484.737.707		5.362.123.846	
- Công ty Cổ Phần Giống Chăn Nuôi Miền Bắc	3.790.617.260		3.790.617.260	
CMC				
- Công ty cổ phần Licogi 13 - Xây dựng và kỹ thuật (E&C)	9.733.475.819		9.733.475.819	
FC				
- Công ty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	25.783.218.556		59.820.586.655	
- Công ty CP Xây dựng số 2	11.818.799.438		12.539.322.613	
- Các đối tượng khác	247.757.927.621	(1.110.196.599)	227.293.009.421	(1.110.196.599)
b. Phải thu dài hạn	300.683.622	(300.683.622)	300.683.622	300.683.622
- Ban quản lý Học viện kỹ thuật quân sự	70.429.000	(70.429.000)	70.429.000	70.429.000
- Công ty Xây dựng số 19	214.191.548	(214.191.548)	214.191.548	214.191.548
- Các đối tượng khác	16.063.074	(16.063.074)	16.063.074	16.063.074
Cộng	457.194.701.577	(1.410.880.221)	506.305.420.946	(809.512.977)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng

Tổng công ty

VND

VND

105.411.795.920

101.417.176.194

4 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	219.605.708.286	(7.183.682.066)	190.289.529.004	(7.183.682.066)
Trả trước người bán dài hạn	-			
Cộng	219.605.708.286	(7.183.682.066)	190.289.529.004	(7.183.682.066)

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	251.261.029.204	(614.203.345)	117.598.005.689	(614.203.345)
- Dự nợ tạm ứng	121.657.120.796		71.070.751.759	
- Ký cược, ký quỹ	1.786.493.951		1.744.989.212	
- Phải thu khác	127.802.414.457	(614.203.345)	44.782.264.718	(614.203.345)
- Dự nợ phải trả khác	15.000.000			
b. Dài hạn	104.859.498.884	-	27.266.221.364	-
- Ký cược, ký quỹ	2.278.575.089		766.221.364	
- Phải thu khác (*)	102.580.923.795		26.500.000.000	
Cộng	356.120.528.088	(614.203.345)	144.864.227.053	(614.203.345)

(*) Chi tiết phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Thịnh	28.000.000.000	26.500.000.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Thu	63.500.000.000	
- Ông Nguyễn Đình Chiến	11.080.923.795	
Cộng	102.580.923.795	26.500.000.000

Trong đó:

(*): Đây là khoản tiền mà Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng chuyển cho Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Thịnh, liên quan đến việc thực hiện Dự án "Tòa nhà hỗn hợp Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội" theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 46/2016/HĐHTĐT/PT-LICOGI13FC ngày 24/10/2016; Dự án đã được UBND TP Hà Nội gửi Văn bản số 71/UBND - XDGT ngày 11/01/2016 về việc chấp thuận Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Thịnh là chủ đầu tư. Dự án đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư theo hình thức góp vốn hợp tác đầu tư, không hình thành pháp nhân mới.

7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	12.962.977.104	4.054.895.094	12.962.977.104	4.054.895.094
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>12.962.977.104</i>	<i>4.054.895.094</i>	<i>12.962.977.104</i>	<i>4.054.895.094</i>
+ Chi nhánh Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng	614.203.345		614.203.345	
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.133.219.594	4.054.895.094	11.133.219.594	4.054.895.094
+ Hoàng Mai Dũng	100.000.000		100.000.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	105.357.566		105.357.566	
+ Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh 05	491.333.799		491.333.799	
+ Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh	518.862.800		518.862.800	

7 . NỢ XẤU (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu dài hạn	300.683.622		300.683.622	
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	300.683.622		300.683.622	
+ Ban quản lý Học viện kỹ thuật Quân Sự	70.429.000		70.429.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	230.254.622		230.254.622	
Cộng	13.263.660.726	4.054.895.094	13.263.660.726	4.054.895.094

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.185.459.625		6.405.620.928	
- Công cụ dụng cụ	109.313.242		136.744.742	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	349.998.886.666	(2.421.195.455)	311.561.744.815	(2.421.195.455)
- Thành phẩm (**)	20.303.564.336	(163.210.355)	17.748.555.490	(163.210.355)
- Hàng hóa	3.722.727			
Cộng	377.600.946.596	(2.584.405.810)	335.852.665.975	(2.584.405.810)

(*) - Năm 2013, Công ty CMC thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giá trị bù giá Công trình Dung Quất nhận bàn giao từ Công ty mẹ đang theo dõi trên TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh do chưa nghiệm thu được từ chủ đầu tư (chủ đầu tư là Nhà máy tàu thủy Dung Quất đã sáp nhập với Tập đoàn dầu khí) theo quyết định số 538 QĐ/LICOGI 13 - CMC - HĐQT.

(**) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 163.210.355 đồng.

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	2.169.622.241	2.169.622.241
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.734.181.398	31.035.658.401
- Công trình cửa nhận nước E&C	12.414.586.143	
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	11.932.102.999	11.850.127.102
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	36.861.417.405	34.232.049.805
- Công trình nhà Quốc hội	25.811.704.822	26.922.549.669
- Công trình nhà để xe ga quốc nội Tân Sơn Nhất	-	3.487.002.407
- Công trình thủy điện Bản Chát	1.270.376.141	13.462.736.152
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	1.102.621.324	2.060.010.000
- Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước -Thủy điện Lai Châu	2.007.795.699	398.393.881
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.097.643.567	9.998.481.801
- Dự án Quang Minh	8.788.916.234	
- Công trình đường Võ Văn Kiệt	6.648.881.857	795.615.505
- Công trình Trường Cao đẳng nghề	3.829.501.455	3.496.795.799

Chi tiết chi phí sản xuất KDDD theo công trình (tiếp theo)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình Quốc lộ 20 - Chi nhánh phía Nam	3.066.290.495	2.085.040.495
- Công trình sân bay Tân Sơn Nhất - CN phía nam	1.108.039.638	1.108.039.638
- Văn phòng chi nhánh	1.129.286.023	1.117.949.296
- Công trình Vĩnh Lộc A (CN phía nam)	7.008.209.832	
- Công trình thi công phần thân tòa CT1C - Kim Văn	-	28.586.113.870
- Công trình thi công phần thân tòa CT1AB - Kim Văn	-	30.380.259.460
- Công trình hoàn thiện Kim Văn	57.681.460.462	27.729.402.477
- Công trình Nội Bài - Lào Cai	10.940.533.933	10.923.703.156
- Hạ tầng Kỹ Thuật Phân Khu A- Khu ĐTM Dương Nội	10.702.910.832	10.768.261.056
- Công trình xây dựng trung tâm giống lợn quốc tế Kỳ Phú	11.324.370.229	10.306.476.437
- Công trình Park City Hà Nội	7.408.431.281	5.062.476.655
- Công trình tầng hầm Seen Group Văn Phú	12.175.972.265	
- Công trình tường vây Trần Duy Hưng	23.026.420.228	
- Công trình khác	53.757.610.163	43.584.979.512
Cộng	349.998.886.666	311.561.744.815

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Chi phí công trình khu đô thị Thuận Phước	367.362.011			
Cộng	367.362.011	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	12.395.218.183	8.362.603.827
- Công trình trường nghề Vĩnh Phúc - TT Xuất nhập khẩu	27.099.866.569	25.099.866.569
- Dự án nhà máy gạch không nung Quảng Thắng	-	8.964.048.448
- Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	-	1.032.886.285
- Dự án cầu Hưng Lai Nghi	33.141.306.617	6.962.820.110
- Dự án DMF Quảng Bình	-	1.534.555.625
- Công trình Nam ga Hạ Long	-	16.404.983.453
- Dự án Showroom ô tô	3.853.909.091	3.853.909.091
- Dự án nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh	25.636.689.031	
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
- Công trình khác	9.590.417.608	2.636.938.452
Cộng	111.717.407.099	74.852.611.860

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm			3.580.440.046	3.580.440.046
Số tăng trong kỳ			-	-
- Thuê tài chính trong kỳ			-	-
Số giảm trong kỳ			-	-
Số dư cuối kỳ			3.580.440.046	3.580.440.046
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			417.718.007	417.718.007
Số tăng trong kỳ			358.044.006	358.044.006
- Khấu hao trong kỳ			358.044.006	358.044.006
Số giảm trong kỳ			-	-
Số dư cuối kỳ			775.762.013	775.762.013
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			3.162.722.039	3.162.722.039
Tại ngày cuối kỳ			2.804.678.033	2.804.678.033

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)		7.554.140.942	152500000		7.706.640.942
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		7.554.140.942	152.500.000	-	7.706.640.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.356.355.164	152.500.000		1.508.855.164
Số tăng trong kỳ		86.387.900			86.387.900
- Khấu hao trong kỳ		86.387.900			86.387.900
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		1.442.743.064	152.500.000		1.595.243.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		6.197.785.778			6.197.785.778
Tại ngày cuối kỳ		6.111.397.878			6.111.397.878

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP VIMECO	-	-	2.254.323.300	2.254.323.300
- Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức	-	-	3.384.699.040	3.384.699.040
- Công ty CPXD&vật liệu XD THK(bê tông)	16.580.805.002	16.580.805.002	15.131.828.530	15.131.828.530
- Công ty CP thép và thương mại Hà Nội	8.121.542.483	8.121.542.483	16.159.773.222	16.159.773.222
- Phải trả người bán khác	186.286.398.141	186.286.398.141	205.435.366.417	205.435.366.417
	315.668.047.470	315.668.047.470	345.578.697.253	345.578.697.253

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng Cộng	Tổng Công ty	7.232.423.512	7.232.423.512
		7.232.423.512	7.232.423.512

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	12.773.817.014	29.889.731.553	27.407.543.590	15.256.004.977
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.214.000.678	1.186.555.622	3.133.520.389	9.267.035.911
- Thuế thu nhập cá nhân	2.269.465.655	187.713.576	975.448.327	1.481.730.904
- Thuế tài nguyên	1.217.841.575	543.969.400	450.000.000	1.311.810.975
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	137.663.920	191.909.188	140.741.148	188.831.960
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	674.671.010	1.283.959.722	475.477.682	1.483.153.050
Cộng	28.287.459.852	33.283.839.061	32.582.731.136	28.988.567.777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay	50.875.232.160	45.534.822.855
- Trích trước chi phí lãi vay	1.728.180.225	647.077.328
- Trích trước chi phí công trình	44.839.963.432	43.681.218.680
- Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower	286.471.751	219.525.681
- Tạm nhập vật tư, nhiên liệu	2.400.357.326	643.576.615
- Chi phí phải trả khác	1.620.259.426	343.424.551
Cộng	50.875.232.160	45.534.822.855

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	43.970.433.139	32.271.744.508
- Kinh phí công đoàn	1.000.633.990	837.022.775
- Bảo hiểm xã hội	7.817.750.500	7.044.987.777
- Bảo hiểm y tế	451.456.808	382.909.446
- Phải trả, phải nộp khác	34.468.811.801	23.809.461.112
- Bảo hiểm thất nghiệp	225.733.202	197.363.398
- Dự Có các khoản phải thu khác	2.309.178	-
- Dự có tạm ứng	3.737.660	-
b. Dài hạn	8.896.658.497	15.980.420.691
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	4.480.420.691
Cộng	52.867.091.636	48.252.165.199

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.698.347.834	2.183.017.954
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô	452.325.010	510.383.548
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)	234.911.409	204.593.229
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy	792.087.392	95.495.939
+ Doanh thu cho thuê sàn tầng 1 - khu chung cư	135.988.120	101.142.669
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng	1.060.847.903	1.061.147.902
+ Doanh thu khác	22.188.000	210.254.667
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.698.347.834	2.183.017.954

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Licogi - Công ty cổ phần	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
Cộng	435.980.320.000	100,00	435.980.320.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	435.980.320.000	219.112.060.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		216.868.260.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	435.980.320.000	435.980.320.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.232
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.734.124	42.734.232
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.581.484.135	12.111.129.724
Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	13.581.484.135	12.111.129.724

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD HỢP NHẤT GIỮA NIÊN Đ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	108.677.641.514	17.715.577.532
Doanh thu bán dầu	-	-
Doanh thu cung cấp bê tông, cốt liệu bê tông	99.899.095.450	-
Doanh thu khai thác đá	8.778.546.064	17.613.715.032
Doanh thu cung cấp vật tư	-	101.862.500
Doanh thu bán căn hộ	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.146.747.770	15.427.581.535
Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.864.172.187	287.099.903.508
Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	250.864.172.187	287.099.903.508
Doanh thu khác	62.691.884.710	92.267.480.226
Cộng	433.380.446.181	412.510.542.801
Doanh thu các bên liên quan:	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
	Mối quan hệ	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	68.845.387
Cộng	-	68.845.387

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	99.489.228.496	13.065.670.221
Giá vốn bán dầu	-	-
Giá vốn cung cấp bê tông, cốt liệu bê tông	91.408.254.581	-
Giá vốn khai thác đá	8.080.973.915	12.937.196.669
Giá vốn cung cấp vật tư	-	128.473.552
Giá vốn bán căn hộ	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.185.717.533	9.873.125.209
Giá vốn hợp đồng xây dựng	225.409.408.349	272.420.905.010
Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	225.409.408.349	272.420.905.010
Giá vốn khác	57.401.827.995	78.365.995.924
Cộng	391.486.182.373	373.725.696.364
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.746.115	146.918.290
- Lãi cổ tức	-	1.530.000.000
- Lãi cho thuê thiết bị	651.359.104	399.313.256
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần	-	11.424.000.000
- Lãi cho vay vật tư	432.036.381	291.502.478
- Doanh thu tài chính khác	-	5.519.623
Cộng	2.606.141.600	13.797.253.647
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
- Lãi tiền vay	25.783.812.382	20.829.476.488
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	25.783.812.382	20.829.476.488
5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	102.777.939.625	89.075.866.893
- Chi phí nhân công	85.567.500.061	67.312.660.475
- Chi phí sử dụng máy thi công	241.107.711	1.595.311.680
- Chi phí khấu hao	11.628.122.183	11.938.815.277
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.580.706.595	1.562.592.389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.991.606.107	166.333.964.551
- Chi phí bảo hành công trình	-	1.100.000.000
- Phân bổ lợi thế thương mại	90.999.282	95.150.915
- Chi phí bằng tiền khác	7.151.151.355	14.162.277.697
Cộng	362.029.132.919	353.176.639.877

Trong đó:

5.1. Chi phí sản xuất

- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2017

VND

102.664.730.269

75.358.446.639

241.107.711

10.527.896.883

1.241.742.027

150.928.940.695

4.592.901.800

345.555.766.024

6 tháng đầu năm

2016

VND

88.791.901.055

58.711.386.525

1.595.311.680

10.890.467.185

1.550.545.769

162.447.218.440

11.698.400.710

335.685.231.364

5.2. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2017

VND

86.790.000

86.790.000

6 tháng đầu năm

2016

VND

130.180.000

130.180.000

5.3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Phân bổ lợi thế thương mại
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2017

VND

113.209.356

10.209.053.422

1.100.225.300

338.964.568

1.975.875.412

90.999.282

2.558.249.555

16.386.576.895

6 tháng đầu năm

2016

VND

283.965.838

8.601.273.950

1.048.348.092

12.046.620

3.756.566.111

95.150.915

2.463.876.987

16.261.228.513

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2017

VND

3.571.859.905

174.945.322

3.746.805.227

6 tháng đầu năm

2016

VND

7.013.636.363

402.740.585

7.416.376.948

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Chi phí khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2017

VND

637.112.319

2.643.137.767

3.280.250.086

6 tháng đầu năm

2016

VND

8.363.270.366

3.815.995.240

12.179.265.606

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.186.555.622	2.547.282.921
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.214.000.678	14.120.918.847
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.133.520.389	4.112.522.875
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	9.267.035.911	12.555.678.893
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.267.035.911	12.555.678.893

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	251.253.389	6.141.729.626
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	251.253.389	6.141.729.626
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.734.124	21.047.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	292

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2017. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng phúc lợi phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2017, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

10 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.679.056.072		124.458.300.761	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	813.315.229.665	(9.208.765.632)	651.169.647.999	(9.208.765.632)
Đầu tư dài hạn	7.431.218.035	-	2.721.360.000	-
Cộng	844.425.503.772	(9.208.765.632)	841.999.308.760	(9.208.765.632)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	663.864.626.100	604.022.485.287
Phải trả người bán, phải trả khác	368.535.139.106	393.830.862.452
Chi phí phải trả	50.875.232.160	45.534.822.855
Cộng	1.083.274.997.366	1.043.388.170.594

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.679.056.072			23.679.056.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.155.047.159	105.160.182.506		813.315.229.665
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		7.431.218.035		7.431.218.035
Cộng	731.834.103.231	112.591.400.541		844.425.503.772
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.458.300.761			124.458.300.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	623.602.743.013	27.566.904.986		651.169.647.999
Các khoản cho vay	63.650.000.000			63.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		2.721.360.000		2.721.360.000
Cộng	811.711.043.774	30.288.264.986		841.999.308.760

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	589.367.755.517	74.496.870.583		663.864.626.100
Phải trả người bán, phải trả khác	359.638.480.609	8.896.658.497		368.535.139.106
Chi phí phải trả	50.875.232.160			50.875.232.160
Cộng	999.881.468.286	83.393.529.080		1.083.274.997.366
Số đầu năm				
Vay và nợ	580.318.766.432	23.703.718.855		604.022.485.287
Phải trả người bán, phải trả khác	377.850.441.761	15.980.420.691		393.830.862.452
Chi phí phải trả	45.534.822.855			45.534.822.855
Cộng	1.003.704.031.048	39.684.139.546		1.043.388.170.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

48 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Từ ngày 01/08/2017, Ông Trần Văn Kha thôi giữ chức Phó tổng Giám đốc Công ty CP Licogi 13 để nghỉ hưởng chế độ hưu trí.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

50 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty		1.679.553.734

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
- Lương, thưởng và phụ cấp		1.742.362.063	1.327.920.616

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Trả trước cho người bán			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	16.147.880.000	16.147.880.000
Người mua trả tiền trước			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty		1.842.350.783
Các khoản phải trả khác			
- Công ty CP Licogi 16	Cùng TCT	497.592.500	497.592.500

51 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

Phụ lục 1**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.431.218.035		7.431.218.035	2.721.360.000		2.721.360.000
- Công ty CP VGR Ngọc Linh	109.858.035		109.858.035			
- Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	3.600.000.000		3.600.000.000			
- Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000		1.000.000.000			
- Công ty CP Công nghệ vật liệu chuyên dụng	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000
Cộng các khoản đầu tư	7.431.218.035	-	7.431.218.035	2.721.360.000	-	2.721.360.000

Phụ lục 2

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	138.700.125.230	196.511.170.962	38.921.024.429	901.048.880	11.750.919.013	386.784.288.514
Số tăng trong kỳ	1.989.701.347	9.701.702.031	2.908.939.819	50.000.000	226.454.545	14.876.797.742
- Mua trong kỳ	1.989.701.347	9.701.702.031	227.272.727	50.000.000	-	11.968.676.105
- Đầu tư XCDB hoàn thành						-
- Đầu tư công ty con mới			2.681.667.092		226.454.545	2.908.121.637
Số giảm trong kỳ	-	3.699.949.353	914.000.000	-	-	4.613.949.353
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3.699.949.353	914.000.000			4.613.949.353
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	140.689.826.577	202.512.923.640	40.915.964.248	951.048.880	11.977.373.558	397.047.136.903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.256.937.124	117.078.879.281	24.397.196.458	842.065.696	3.751.283.915	162.326.362.474
Số tăng trong kỳ	2.652.948.433	8.199.311.773	2.578.459.325	16.468.510	468.701.021	13.915.889.062
- Khấu hao trong kỳ	2.652.948.433	8.199.311.773	1.667.245.901	16.468.510	242.246.476	12.778.221.093
- Đầu tư công ty con mới			911.213.424		226.454.545	1.137.667.969
Số giảm trong kỳ	-	3.012.559.480	914.000.000	-	-	3.926.559.480
- Thanh lý, nhượng bán		3.012.559.480	914.000.000			3.926.559.480
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	18.909.885.557	122.265.631.574	26.061.655.783	858.534.206	4.219.984.936	172.315.692.056
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	122.443.188.106	79.432.291.681	14.523.827.971	58.983.184	7.999.635.098	224.457.926.040
Tại ngày cuối kỳ	121.779.941.020	80.247.292.066	14.854.308.465	92.514.674	7.757.388.622	224.731.444.847

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công của công trình đó.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

30.334.797.859 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay:

155.061.427.861 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

Phụ lục 3**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	589.367.755.517	589.367.755.517	569.343.270.596	560.294.281.511	580.318.766.432	580.318.766.432
Vay ngắn hạn Ngân hàng	503.300.299.133	503.300.299.133	501.848.092.350	524.386.492.870	525.838.699.653	525.838.699.653
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.445.269.118	3.445.269.118		331.379.118	3.776.648.236	3.776.648.236
Vay các đối tượng khác	82.622.187.266	82.622.187.266	67.495.178.246	35.576.409.523	50.703.418.543	50.703.418.543
b. Vay và nợ thuê tài chính	74.496.870.583	74.496.870.583	58.267.937.825	7.474.786.097	23.703.718.855	23.703.718.855
<i>Vay dài hạn</i>	<i>72.232.446.652</i>	<i>72.232.446.652</i>	<i>58.267.937.825</i>	<i>7.474.786.097</i>	<i>21.439.294.924</i>	<i>21.439.294.924</i>
Vay dài hạn Ngân hàng	58.368.246.652	58.368.246.652	44.403.737.825	7.474.786.097	21.439.294.924	21.439.294.924
Vay dài hạn đối tượng khác	13.864.200.000	13.864.200.000	13.864.200.000			
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>2.264.423.931</i>	<i>2.264.423.931</i>	-	-	<i>2.264.423.931</i>	<i>2.264.423.931</i>
Vay dài hạn Ngân hàng	2.264.423.931	2.264.423.931			2.264.423.931	2.264.423.931
Cộng các khoản vay	663.864.626.100	663.864.626.100	627.611.208.421	567.769.067.608	604.022.485.287	604.022.485.287

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2017

Phụ lục 4

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	219.112.060.000	856.100.000	(12.034.773.335)	7.209.366.090	65.939.467.308	27.816.934.960	308.899.155.023
Tăng vốn trong năm	216.868.260.000						216.868.260.000
Lãi/lỗ trong năm						8.265.517.322	8.265.517.322
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại							-
Tăng khác					3.988.503.237	533.756.848	4.522.260.085
Phân phối lợi nhuận				4.901.763.634		(11.162.726.731)	(6.260.963.097)
Chi trả cổ tức						(19.517.298.000)	(19.517.298.000)
Giảm khác		(426.550.000)				(1.441.347.796)	(1.867.897.796)
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	429.550.000	(12.034.773.335)	12.111.129.724	69.927.970.545	4.494.836.603	510.909.033.537
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ						251.253.389	251.253.389
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại							-
Tăng khác					1.851.689.563		1.851.689.563
Phân phối lợi nhuận				1.470.354.412			1.470.354.412
Chi trả cổ tức							-
Giảm khác						(3.665.859.904)	(3.665.859.904)
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	429.550.000	(12.034.773.335)	13.581.484.136	71.779.660.108	1.080.230.088	510.816.470.997

